

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)													
		Tổng số	Gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi sự nghiệp y tế	Chi khác ngân sách	Chi sự nghiệp CTMT QG nguồn TW
TỔNG CỘNG:		512.579,4	48.453,7	300.920,9	1.634,9	972,6	442,2	94.938,2	44.895,9	6.055,4	634,6	2.954,3	8.466,0	1.190,7	1.020,0
I	Các cơ quan đơn vị của huyện	512.579,4	48.453,7	300.920,9	1.634,9	972,6	442,2	94.938,2	44.895,9	6.055,4	634,6	2.954,3	8.466,0	1.190,7	1.020,0
1	Văn phòng Huyện ủy	14.657,8	80,2						14.577,6						
2	Văn phòng HĐND và UBND huyện	9.814,7	178,7						9.636,0						
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.666,6	8.592,6						1.054,0						1.020,0
4	Phòng Tư pháp	843,5	14,6						828,9						
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	16.330,4	8.781,9						1.592,2	5.956,3					
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.113,8	111,6						2.002,2						
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8.682,0	20,6	7.260,0					1.401,4						
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.410,9	29,6						1.282,2	99,1					
9	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	104.793,4	20,6	551,3				94.524,9	1.230,6				8.466,0		
10	Phòng Nội vụ	2.108,4	14,6						2.093,8						
11	Phòng Văn hoá và Thông tin	1.257,4	74,6						1.182,8						
12	Thanh tra huyện	897,0	29,6						867,4						
13	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh huyện	3.460,6	484,1		1.634,9	931,4	410,2								
14	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.883,9	14,6						1.869,3						
15	Hội Nông dân huyện	835,4	14,6						820,8						
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	795,4	59,6						735,8						
17	Hội Cựu chiến binh huyện	686,0	14,6						671,4						

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)													
		Tổng số	Gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi sự nghiệp y tế	Chi khác ngân sách	Chi sự nghiệp CTMT QG nguồn TW
18	Huyện đoàn Tây Hòa	863,3	14,6						848,7						
19	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	1.270,0										1.270,0			
20	Công an huyện	1.182,6	548,0								634,6				
21	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện	11,4	0,0											11,4	
22	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.796,0	1.796,0												
23	Trung tâm Chính trị huyện	1.611,4	14,6	1.596,8											
24	Trung tâm Giáo dục Nghệ nghiệp - Giáo dục thường xuyên	3.168,1	159,1	3.009,0											
26	Chi nhánh Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội	1.000,0	1.000,0												
27	Hội Đông y huyện	227,0	227,0												
28	Hội Chữ thập đỏ huyện	607,6	607,6												
29	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện	85,8							85,8						
30	Hội người cao tuổi huyện	443,6							443,6						
31	Hội Khuyến học huyện	94,4	3,6						90,8						
32	Hội Cựu thanh niên xung phong huyện	79,1							79,1						
33	Hội Văn học nghệ thuật huyện	100,8							100,8						
34	Hội Người mù huyện	85,8							85,8						
35	Hội Tù chính trị yêu nước	85,8							85,8						
36	Bảo hiểm xã hội Tây Hòa	413,3						413,3							
37	Trường MN Hoà Bình 1	3.101,5	19,1	3.082,4											

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)														
		Tổng số	Gồm													
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi sự nghiệp y tế	Chi khác ngân sách	Chi sự nghiệp CTMT QG nguồn TW	
38	Trường MN thị trấn Phú Thứ	3.189,7	19,1	3.170,6												
39	Trường MN Hoà Đông	2.727,3	19,1	2.708,2												
40	Trường MN Hoà Thịnh	2.593,3	19,1	2.574,2												
41	Trường MN Hoà Mỹ Đông	2.914,2	19,1	2.895,1												
42	Trường MN Hoà Mỹ Tây	2.178,9	19,1	2.159,8												
43	Trường MN Hoà Phong	3.718,0	19,1	3.698,9												
44	Trường MN Hoà Phú	2.790,8	19,1	2.771,7												
45	Trường MN Sơn Thành Đông	3.292,2	19,1	3.273,1												
46	Trường MN Sơn Thành Tây	2.849,3	19,1	2.830,2												
47	Trường MN Hoà Tân Tây	2.563,2	19,1	2.544,1												
48	Trường TH Hoà Bình 1	11.390,2	19,1	11.371,1												
49	Trường TH Hoà Tân Tây	11.218,0	19,1	11.198,9												
50	Trường TH thị trấn Phú Thứ	12.422,9	19,1	12.403,8												
51	Trường TH Hoà Đông	13.702,0	19,1	13.682,9												
52	Trường TH Hoà Mỹ Đông	12.292,2	19,1	12.273,1												
53	Trường TH Hoà Thịnh	11.193,4	19,1	11.174,3												
54	Trường TH Hoà Mỹ Tây	13.145,0	19,1	13.125,9												
55	Trường TH Hoà Phong	11.653,0	19,1	11.633,9												
56	Trường TH Hoà Phú	8.726,2	19,1	8.707,1												
57	Trường TH Sơn Thành Đông	10.591,9	19,1	10.572,8												
58	Trường THCS Nguyễn Anh Hào	11.002,4	19,1	10.983,3												
59	Trường THCS Phạm Đình Quy	12.281,3	19,1	12.262,2												
60	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	13.214,7	19,1	13.195,6												
61	Trường THCS Nguyễn Thị Định	16.221,1	19,1	16.202,0												

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)													
		Tổng số	Gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp môi trường	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi sự nghiệp y tế	Chi khác ngân sách	Chi sự nghiệp CTMT QG nguồn TW
62	Trường THCS Đồng Khởi	10.103,3	19,1	10.084,2											
63	Trường THCS Phạm Văn Đồng	11.913,0	19,1	11.893,9											
64	Trường THCS Tây Sơn	8.533,1	19,1	8.514,0											
65	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	9.854,4	19,1	9.835,3											
66	Trường THCS Lê Hoàn	8.167,8	19,1	8.148,7											
67	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	9.638,3	19,1	9.619,2											
68	Trường TH&THCS Sơn Thành Tây	10.831,4	19,1	10.812,3											
69	Liên đoàn Lao động huyện	16,3												16,3	
70	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	17,1												17,1	
71	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	48.168,8	24.935,3	19.101,0	0,0	41,2	32,0	0,0	1.229,1	0,0	0,0	1.684,3	0,0	1.145,9	
72	Tiết kiệm chi giữ lại ngân sách	0,0													